# HƯỚNG DẪN BÀI TẬP ĐẠI SỐ TUYẾN TÍNH (GV LÊ VĂN HỢP)

# CHƯƠNG I: MA TRẬN VÀ HỆ PHƯƠNG TRÌNH TUYẾN TÍNH

Dùng phương pháp Gauss hay Gauss - Jordan để biến đổi hệ phương trình thành dạng

$$\begin{aligned} & \mathbf{1}'(\mathbf{a}) \begin{pmatrix} 1 & 2 & 4 & | \mathbf{3}\mathbf{1} \\ 0 & 1 & 2 & | \mathbf{1}^4 \\ 0 & 0 & 1 & | \mathbf{5} \\ 0 & 0 & 0 & | \mathbf{0} \end{pmatrix} & \mathbf{hay} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 0 & | \mathbf{3} \\ 0 & 1 & 0 & | \mathbf{4} \\ 0 & 0 & 1 & | \mathbf{5} \\ 0 & 0 & 0 & | \mathbf{0} \end{pmatrix} \\ & \mathbf{c}) \begin{pmatrix} 1 & 1 & 2 & 3 & | 1 \\ 0 & 1 & -5 & -7 \\ 0 & 0 & 1 & | 9 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & | 1 \end{pmatrix} & \mathbf{hay} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 0 & 0 & | -1 \\ 0 & 1 & 0 & 0 & | -1 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & | 1 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{c}) \begin{pmatrix} 1 & 1 & -3 & | -1 \\ 0 & 1 & 3 & | -9 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & | 1 \end{pmatrix} & \mathbf{b} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 0 & 0 & | -1 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & | 1 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{d}) \begin{pmatrix} 1 & 2 & 3 & -2 & | 1 \\ 0 & 1 & -2 & 7 & | -8 \\ 0 & 0 & 9 & 0 & | 13 \\ 0 & 0 & 0 & 18 & | -7 \end{pmatrix} & \mathbf{hay} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 0 & 0 & | -1 \\ 0 & 1 & -1 & 7 & | 8 \\ 0 & 0 & 0 & 5 & | 6 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 1 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J}'(\mathbf{a}) \begin{pmatrix} 1 & 1 & -3 & | -1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 1 \end{pmatrix} & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 11/7 & | 0 \\ 0 & 1 & -1/7 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & -3 & 2 & | 0 \\ 0 & 7 & -1 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 11/7 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & -1 & 2 & -3 \\ 0 & 1 & -1/7 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 0 & | -1 \\ 0 & 1 & -1/7 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & -1 & 2 & -3 & | 1 \\ 0 & 1 & -1 & 1 & | -3 \\ 0 & 0 & 1 & -2 & | -3 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 11/7 & | 0 \\ 0 & 1 & 0 & 1 & | -2 & | -3 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 1 & 3 & -2 & 3 & | 5 \\ 0 & 1 & -1/7 & | 0 & | -1/7 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 0 & 0 & | -1/7 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 1 & 3 & -2 & 3 & | 5 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 1 & 3 & -2 & 3 & | 5 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 1 & 3 & -2 & 3 & | 5 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 0 & 0 & -1/3 & | 2/3 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 2 & 2 & 7 & -3 & | 1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 2 & 2 & 1 & -2 & | 1 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 0 & | 0 \end{pmatrix} \\ & \mathbf{J} \begin{pmatrix} 1 & 0 & 0 & 0 &$$

## CHƯƠNG II: CÁC PHÉP TOÁN MA TRẬN - MA TRẬN VUÔNG KHẢ NGHỊCH

- $\textbf{2}/\text{ a) Tính } \text{ $A^2$ $d\mathring{e}$ suy ra $A^{2m}$ $v\grave{a}$ $A^{2m+1}$ $\forall m \geq 0$ . Tổng quát hóa cho trường hợp $A \in M_n(\textbf{R})$ thỏa $A^2 = \textbf{I}_n$ .}$
- b) Tính đến  $A^4$  để suy ra  $A^k$   $\forall k \ge 0$  (phân biệt a = b và  $a \ne b$  để để rút gọn biểu thức).
- c) Tính đến  $A^3$  để suy ra  $A^k$   $\forall k \ge 0$  (để ý các công thức lượng giác  $\cos(mx + x)$  và  $\sin(mx + x)$   $\forall m \ge 0$ )
- d) Tính đến  $A^3$  để suy ra  $A^k \forall k \ge 0$

- e) Tính đến  $A^4$  để suy ra  $A^k \forall k \ge 0$
- f) Tính đến  $A^5$  để suy ra  $A^k$   $\forall k \ge 0$  [ để ý tổng  $0+1+2+...+(k-1)=2^{-1}k(k-1)$   $\forall k \ge 1$  ]
- g) Tính đến  $A^5$  để suy ra  $A^k$   $\forall k \ge 0$  [ để ý tổng  $1+2+3+\ldots+k=2^{-1}k(k+1)$   $\forall k \ge 1$  ]
- h) Tính đến  $A^3$  để suy ra  $A^k$   $\forall k \ge 0$  (để ý nếu  $A^m = \mathbf{O_3}$  thì  $A^k = \mathbf{O_3}$   $\forall k \ge m$ ).
- 3/ Tính đến  $A^3$  để suy ra  $f(A) = 2A^3 5A^2 + 4A 3I_2$ .

$$4/\text{ a) } X = \begin{pmatrix} x & u \\ y & v \\ z & w \end{pmatrix} \rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & | he(1) \\ -1 & 1 & 2 & | & 3 & | & -1 \\ 4 & 0 & 3 & | & 4 & | & 5 \\ u & v & w & | & & he(2) \end{pmatrix} \rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & | he(1) \\ 1 & 0 & 3/4 & | & 1 & | & 5/4 \\ 0 & 1 & 11/4 & | & 4 & | & 1/4 \\ u & v & w & | & & he(2) \end{pmatrix} : \text{ vô số nghiệm}$$

b) 
$$X = \begin{pmatrix} x & y & z \\ u & v & w \end{pmatrix}$$
  $\rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & he(1) \\ 1 & 0 & -3 & 4 \\ -4 & 2 & 5 & 1 \\ u & v & w \end{pmatrix}$   $\rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & he(1) \\ 1 & 0 & -3 & 4 \\ 0 & 1 & -7/2 & 17/2 & -5/2 \\ u & v & w & he(2) \end{pmatrix}$ : vô số nghiệm

c) 
$$X = \begin{pmatrix} x & y \\ z & t \end{pmatrix}$$
  $\rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & t \\ 1 & 0 & -1 & -1 \\ 0 & 1 & 2/3 & 0 & 0 \end{pmatrix}$ : vô số nghiệm

d) 
$$X = \begin{pmatrix} x & y \\ z & t \end{pmatrix}$$
  $\rightarrow \begin{cases} x^2 + yz = 1 = t^2 + yz \\ y(x+t) = 0 = z(x+t) \end{cases}$ . Xét  $\begin{bmatrix} y = 0 \\ y \neq 0 = (x+t) \end{bmatrix}$  để thấy hệ có vô số nghiệm là  $X = \pm \mathbf{I_2}$ ,  $X = \pm \begin{pmatrix} 1 & 0 \\ z & -1 \end{pmatrix}$  với  $z \in \mathbf{R}$  và  $X = \begin{pmatrix} x & y \\ (1-x^2)/y & -x \end{pmatrix}$  với  $x \in \mathbf{R}$ ,  $y \in \mathbf{R} \setminus \{0\}$ .

$$X = \pm \mathbf{I_2}$$
,  $X = \pm \begin{pmatrix} 1 & 0 \\ z & -1 \end{pmatrix}$  với  $z \in \mathbf{R}$  và  $X = \begin{pmatrix} x & y \\ (1-x^2)/y & -x \end{pmatrix}$  với  $x \in \mathbf{R}$ ,  $y \in \mathbf{R} \setminus \{0\}$ .

e) 
$$X = \begin{pmatrix} x & y \\ z & t \end{pmatrix}$$
  $\rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & t \\ 1 & 0 & 2 & -2 & | -1 \\ -1 & 1 & -4 & 2 & | 1 \\ 2 & -2 & 3 & -2 & | 0 \\ -4 & 2 & -5 & 3 & | -1 \end{pmatrix}$   $\rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & t \\ 1 & 0 & 0 & 0 & | 1 \\ 0 & 1 & 0 & 0 & | 0 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & | 0 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & | 1 \end{pmatrix}$ : nghiệm duy nhất

$$f) X = \begin{pmatrix} x & y \\ z & t \end{pmatrix} \rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & t \\ 1 & 1 & 1 & 0 & 1 \\ 1 & 1 & 0 & 1 & 1 \\ 1 & 0 & 1 & 1 & 1 \\ 0 & 1 & 1 & 1 & -1 \end{pmatrix} \rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & t \\ 1 & 0 & 0 & 0 & 5/3 \\ 0 & 1 & 0 & 0 & -1/3 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & -1/3 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & -1/3 \end{pmatrix} : \text{ nghiệm duy nhất}$$

g) 
$$X = \begin{pmatrix} x & y \\ z & t \end{pmatrix}$$
  $\rightarrow \begin{cases} x^2 - x + yz = 0 = t^2 - t + yz \\ y(x+t-1) = 0 = z(x+t-1) \end{cases}$ . Xét  $\begin{bmatrix} y = 0 \\ y \neq 0 = (x+t-1) \end{cases}$  để thấy hệ có vô số nghiệm là

$$X = \mathbf{O_2}, \mathbf{I_2}, X = \begin{pmatrix} 1 & 0 \\ z & 0 \end{pmatrix}, X = \begin{pmatrix} 0 & 0 \\ z & 1 \end{pmatrix}$$
 với  $z \in \mathbf{R}$  và  $X = \begin{pmatrix} x & y \\ (x - x^2)/y & 1 - x \end{pmatrix}$  với  $x \in \mathbf{R}, y \in \mathbf{R} \setminus \{0\}.$ 

h) 
$$X = \begin{pmatrix} x & y \\ z & t \end{pmatrix}$$
  $\rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & t \\ 5 & 0 & 1 & 0 & -7 \\ -1 & 2 & -2 & -3 & -8 \\ 5 & 3 & -4 & 4 & -11 \\ 0 & 4 & 0 & -6 & -8 \end{pmatrix}$   $\rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & t \\ 1 & 0 & 0 & 0 & -2 \\ 0 & 1 & 0 & 0 & 1 \\ 0 & 0 & 1 & 0 & 3 \\ 0 & 0 & 0 & 1 & 2 \end{pmatrix}$ : nghiệm duy nhất

i) 
$$X = \begin{pmatrix} x & y \\ z & t \end{pmatrix}$$
  $\rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & t \\ 1 & -1 & 0 & 0 & 7 \\ -5 & 4 & 3 & -4 & 11 \\ -1 & 2 & -2 & 3 & 8 \\ 0 & 0 & -6 & 6 & 8 \end{pmatrix}$   $\rightarrow \begin{pmatrix} x & y & z & t \\ 1 & -1 & 0 & 0 & 7 \\ 0 & 1 & -2 & 3 & 15 \\ 0 & 0 & 1 & -1 & 61 \\ 0 & 0 & 0 & 0 & 1 \end{pmatrix}$ : hệ vô nghiệm.

- 5/ a) Tính  $A^2$  để suy ra  $A^k$  và  $A^kB^k$   $\forall k \geq 2$ . Tính AB,  $(AB)^2$  để suy ra  $(AB)^k$   $\forall k \geq 2$ . b) Tính  $C^2$  và  $D^2$  để suy ra  $C^k$ ,  $D^k$  và  $C^kD^k$   $\forall k \geq 2$ . Tính CD,  $(CD)^2$  để suy ra  $(CD)^k$   $\forall k \geq 2$ .
- 6/ a) Nhân trực tiếp bằng định nghĩa b) Nhân trực tiếp bằng định nghĩa và rút gọn c) Tương tự a) của 2
  - d) Tính  $B^2$  để suy ra  $B^k$   $\forall k \ge 1$  e) Tính  $C^k$  ( $k \ge 2$ ) bằng nhị thức Newton để suy ra  $S_k$   $\forall k \ge 1$  f)  $A^m = A^k A^{m-k}$   $\forall m \ge k$  g) Chỉ cần chứng minh  $(BA)^2 = \mathbf{O_n}$  rồi dùng f). Chọn ví dụ  $A, B \in M_2(\mathbf{R})$
  - h) Dùng nhị thức Newton và f) khi tính  $(cA + dB)^6$ . Khi tổng quát hóa, tính  $(cA + dB)^{r+s-1}$  bằng nhị thức Newton. Để ý tính chất " nếu p, q là 2 số nguyên  $\geq 0$  thỏa p + q = r + s 1 thì  $(p \geq r)$  hay  $q \geq s$ "
  - i) Đặt  $A=(a_{ij})_{1\leq i,\,j\leq n}$ ,  $B=(b_{ij})_{1\leq i,\,j\leq n}$ ,  $AB=H=(h_{ij})_{1\leq i,\,j\leq n}$  và  $BA=K=(k_{ij})_{1\leq i,\,j\leq n}$ . Tính mỗi vế của đẳng thức theo các hệ số của A và B rồi so sánh. Kiểm tra  $Tr(AB-BA)\neq Tr(c.I_n)$   $\forall c\in R\setminus\{0\}$ .

$$7/A^{-1} = \begin{pmatrix} 4 & 6 & -3 \\ 1 & 1 & 0 \\ -3 & -4 & 2 \end{pmatrix} \qquad B^{-1} = \begin{pmatrix} 0 & -2 & 1 \\ -3 & 0 & -2 \\ 2 & -1 & 2 \end{pmatrix} \qquad C^{-1} = 4^{-1} \begin{pmatrix} -7 & -1 & 10 \\ 4 & 0 & -4 \\ -1 & 1 & 2 \end{pmatrix}$$

$$D^{-1} = D R_E = \begin{pmatrix} 1 & 0 & -6/5 \\ 0 & 1 & -2/5 \\ 0 & 0 & 0 \end{pmatrix} \neq \mathbf{I_3} R_F = \begin{pmatrix} 1 & 0 & -9 \\ 0 & 1 & -7 \\ 0 & 0 & 0 \end{pmatrix} \neq \mathbf{I_3}$$

Dùng các tính chất cơ bản của ma trận khả nghịch để tính nhanh các kết quả.

- 8/a) Nhân trực tiếp hoặc dùng qui nạp theo  $k \ge 1$ . Để ý  $(A + B) = A(I_n + A^{-1}B) = (I_n + BA^{-1})A$ 
  - b) Tìm 2 số nguyên p và q thỏa 9p + 20q = 1. Suy ra  $A = A^1 = (A^9)^p (A^{20})^q$
  - c) Dùng  $PQ = I_n \Leftrightarrow (P \text{ khả nghịch và } P^{-1} = Q) \Leftrightarrow (Q \text{ khả nghịch và } Q^{-1} = P)$

9/ a) 
$$A^{-1} = \begin{pmatrix} 1 & 2 \\ -3 & -5 \end{pmatrix}$$
 và  $X = \begin{pmatrix} 6 & 4 & 9 \\ -17 & -10 & -22 \end{pmatrix}$  b)  $A^{-1} = \begin{pmatrix} 3 & 3 & -2 \\ 0 & 1 & -2 \\ 2 & 2 & -1 \end{pmatrix}$  và  $X = \begin{pmatrix} 1 & 9 & -16 \\ 15 & 15 & -11 \end{pmatrix}$ 

c) 
$$A^{-1} = \begin{pmatrix} 3 & -4 \\ 5 & -7 \end{pmatrix}$$
,  $C^{-1} = \begin{pmatrix} 4 & 3 \\ 5 & 4 \end{pmatrix}$  và  $X = \begin{pmatrix} -118 & -95 \\ -200 & -161 \end{pmatrix}$  d)  $A^{-1} = \begin{pmatrix} -4 & -6 & -3 \\ -1 & -1 & 0 \\ 3 & 4 & 2 \end{pmatrix}$  và  $X = \begin{pmatrix} -19 & 0 \\ -3 & -1 \\ 14 & 0 \end{pmatrix}$ 

e) 
$$A^{-1} = \begin{pmatrix} -2 & 1 \\ 5 & -2 \end{pmatrix} v \grave{a} \ X = \begin{pmatrix} -21 & 9 \\ 5 & -2 \\ 24 & -10 \end{pmatrix}$$
 f)  $A^{-1} = \begin{pmatrix} 5 & 2 & 1 \\ -53 & -22 & -12 \\ 22 & 9 & 5 \end{pmatrix}$ ,  $C^{-1} = \begin{pmatrix} -3 & -4 \\ -2 & -3 \end{pmatrix} v \grave{a} \ X = \begin{pmatrix} -39 & -52 \\ 411 & 549 \\ -170 & -227 \end{pmatrix}$ 

g) và h) Xét tính khả nghịch hoặc không khả nghịch ở 2 vế của phương trình để thấy phương trình vô nghiệm.

 $\begin{array}{lll} \textbf{10/ a)} \; \text{Tính} \; \; HL. \; \text{Để} \; \acute{y} \; \; K = (\; \textbf{I}_{\textbf{n}} - B \;) \; \; \text{với} \; \; B = -A \; \; \text{và} \; \; B^k = \textbf{O}_{\textbf{n}} \; . \; \text{Từ đó áp dụng điều vừa chứng minh.} \\ \text{b)} \; \text{Tính} \; \; PQ \quad \; \text{c)} \; \; X = -7(A^{-5})^{-1}(A^{-3}C^2B^4)(B^6)^{-1} \; \; \text{và} \; \; Y = 2(A^9C^8)^{-1}(A^9C^5A^7B^{-1}C^{-2})(B^{-4}C^{-2})^{-1} \; \; \text{rồi rút gọn} \\ \end{array}$ 

## CHƯƠNG III: ĐINH THÚC CỦA MA TRÂN VUÔNG

Ký hiệu (i) là dòng thứ i và (i)' là cột thứ i của ma trận đang xét.

2/ a) 
$$(x + 1)^2(2x - 1)$$
 b)  $2(x + 3)(x - 2)$  c)  $(x - a)(x - b)(a - b)(x + a + b)$  d)  $(x - a)(x - b)(b - a)(ax + bx + ab)$  e)  $(1) + (2) + (3)$ . Sau đó  $(2)^2 - (1)^2$  và  $(3)^2 - (1)^2$ . Ta có  $|A| = -2^{-1}(a + b + c)[(a - b)^2 + (b - c)^2 + (c - a)^2]$  f)  $(1) + (2) + (3) + (4)$ . Sau đó  $(2)^2 - (1)^2$ ,  $(3)^2 - (1)^2$  và  $(4)^2 - (1)^2$ . Khai triển dòng  $(1)$ . Tiếp theo  $(1) + (2)$  và  $(2)^2 - (1)^2$ . Ta có  $|A| = -(a + b + c)(a + b - c)(a + c - b)(b + c - a)$ 

- g) (2) (1) và (3) (1). Khai triển cột (4). Sau đó (1) + (3). Ta có |A| = (2a b c d)
- h) (1) + (2) + (3) + (4). Sau đó (4)' (1)'. Khai triển cột (4). Tiếp theo (2)' (1)' và (3)' (1)'. Ta có  $|A| = (a b)^2(a + b + 2x)(a + b 2x)$
- i) (4)' (3)', (3)' (2)' và (2)' (1)'. Sau đó (4)' (3)' và (3)' (2)'. Để ý ma trận có 2 cột giống nhau.
- j) (1)' + (2)' + (3)'. Để ý ma trận có 2 cột tỉ lệ với nhau.

$$3/a$$
, b), c) và d)  $|A| \neq 0$  và  $A^{-1} = |A|^{-1}C^{t}$  e) và f)  $|A| = 0$ 

$$\begin{array}{lll} \textbf{4/} \ a) \ | \ A \ | = (m+1)(m+2) \\ c) \ | \ A \ | = (c-a)(c-b)(a-b) \\ \end{array} \qquad \begin{array}{ll} b) \ (1)' - (2)' - (3)'. \ \ \text{Sau $d\'o (3) - (1)$. $Ta $c\'o $\ | \ A \ | = m^2(m-1)$} \\ d) \ | \ A \ | = 1 \quad \forall a \in \textbf{R} \\ \end{array}$$

5/  $\Delta \neq 0$  và hệ có nghiệm duy nhất là  $x_i = \Delta_i / \Delta$  với j = 1, 2, 3.

**6**/ a)  $\Delta = (m+1)(m-1) = \Delta_2$  và  $\Delta_1 = 0$ : nghiệm duy nhất hay vô số nghiệm

- b)  $\Delta = -(m+1)(m+4)$ ,  $\Delta_1 = -(m+1)$ ,  $\Delta_2 = -(m+1)(m+2)$ : nghiệm duy nhất, vô nghiệm hay vô số nghiệm
- c)  $\Delta = m(m+2)$ ,  $\Delta_1 = (m+1)(m+2)$  và  $\Delta_2 = -(m+2)$ : nghiệm duy nhất, vô nghiệm hay vô số nghiệm
- d)  $\Delta = (2m^2 3m + 7) > 0 \quad \forall m \in \mathbb{R}, \Delta_1 = (m^2 + 5m 9) \quad \text{và } \Delta_2 = (5 2m^2)$ : nghiệm duy nhất
- e)  $\Delta=(m+1)(m+3)$ ,  $\Delta_1=0$ ,  $\Delta_2=2(m+3)$ ,  $\Delta_3=-(m+3)$ : nghiệm duy nhất, vô nghiệm hay vô số nghiệm
- f)  $\Delta = 8(m+1)(m-2)$ ,  $\Delta_1 = -2(2m^2 + 4m 25)$ ,  $\Delta_2 = 12(m+1)$  và  $\Delta_3 = 18$ : nghiệm duy nhất hay vô nghiệm
- g)  $\Delta = -m(m+5)$ ,  $\Delta_1 = -2m(m+2)$ ,  $\Delta_2 = 3m$ ,  $\Delta_3 = -m(m+2)$ : nghiệm duy nhất, vô nghiệm hay vô số nghiệm
- h)  $\Delta = m(m+2)(m-1)^2$ ,  $\Delta_1 = (m-1)(m+2)$ ,  $\Delta_2 = 0$  và  $\Delta_3 = m(1-m)(m+2)$ : nghiệm duy nhất, vô nghiệm hay vô số nghiệm

### CHƯƠNG IV: KHÔNG GIAN VECTOR R<sup>n</sup>

1/c), d), g) và h)  $W \le \mathbf{R}^n$  tương ứng a), b), e) và f) W không phải là không gian vector con của  $\mathbf{R}^n$  tương ứng

$$2/a$$
)  $3u - v - w = 0$  b)  $u - 10v - 7w = 0$  c)  $u - v + w - t = 0$  d)  $(4u - v + 3w = 0 = u - 7v - 9t)$  e)  $m = 3$ 

f) Tính 
$$\begin{vmatrix} X \\ Y \\ Z \end{vmatrix}$$
 và biện luận theo m

5/ Cách bổ sung thêm vector vào cơ sở B của W để có một cơ sở C của  $R^n$ : Lập ma trận mà các dòng của nó là các vector của B. Nếu ma trân này chưa có dang bậc thang thì ta biến đổi nó về dang bậc thang. Nếu thấy cột thứ j của ma trận dạng bậc thang này không bán chuẩn hóa được thì ta thêm vector  $\varepsilon_i$ (trong cơ sở chính tắc  $B_0$  của  $\mathbb{R}^n$ ) vào  $B(1 \le i \le n)$ .

a) 
$$3u - 2v = 0$$
 và  $C = B \cup \{ \epsilon_2 \}$ 

b) 
$$u = 0 = v - 3w \text{ và } C = B \cup \{ \epsilon_1, \epsilon_3 \}$$

c) 
$$u + v - 9w - 3t = 0$$
 và  $C = B \cup \{ \epsilon_4 \}$ 

d) 
$$u = 0 = 25v + 8w - 6t$$
 và  $C = B \cup \{ \epsilon_1, \epsilon_4 \}$ 

e) 
$$3u - w + 4t = 0 = 9u + 6t + z \text{ và } C = B \cup \{ \epsilon_2, \epsilon_4, \epsilon_5 \}$$

- 6/ Cách bổ sung thêm vector vào cơ sở B của W để có một cơ sở C của R<sup>n</sup>: Làm như bài 5/. Để ý trong bài toán đang xét, ma trận mà các dòng của nó là các vector của B đã có sẵn dạng bậc thang nên không cần biến đối.
  - a)  $C \circ s \circ B = \{ (1, 2, 4), (0, 1, 1) \}$  và 2u + v w = 0. Ta có  $C = B \cup \{ \epsilon_3 \}$ .
  - b)  $\text{Co so } B = \{ (1, 2, -3), (0, 3, -2) \} \text{ và } 5u + 2v + 3w = 0. \text{ Ta co } C = B \cup \{ \epsilon_3 \}.$
  - c)  $Co so B = \{(1, 2, -4, 0), (0, 1, -11, 1), (0, 0, 20, -1)\}$  và 22u 9v + w + 20t = 0. Ta có  $C = B \cup \{\epsilon_4\}$ .
  - d)  $Co so B = \{ (1,-1,29,-3), (0,5,5,2) \}$  và (30u + v w = 0 = 13u 2v + 5t). Ta có  $C = B \cup \{ \epsilon_3, \epsilon_4 \}$ .
- 7/ Dùng cách tách biến và đặt thừa số chung theo mỗi biến, ta tìm được một tập sinh hữu han S cho W. Sau đó làm hoàn toàn tương tự như bài 6/.
- 8/ Cách bổ sung thêm vector vào cơ sở B của W để có một cơ sở C của  $\mathbf{R}^n$ : Có thể làm như bài 5/ (nhưng sẽ mất thời gian biến đổi ma trân về dang bậc thang). Trong bài toán đang xét, ta có thể làm nhanh như sau: Khi giải xong hệ  $AX = \mathbf{O}$  (phương pháp Gauss hay Gauss – Jordan), nếu thấy cột thứ j của ma trận A bán chuẩn hóa được (hoặc chuẩn hóa được) thì ta thêm vector  $\varepsilon_i$  (trong cơ sở chính tắc  $B_0$  của  $\mathbb{R}^n$ ) vào B  $(1 \le i \le n)$ .
  - a)  $C \circ s \circ B = \{ (-19, 6, 0, 1) \}$ . Ta  $c \circ C = B \cup \{ \epsilon_1, \epsilon_2, \epsilon_3 \}$ .
  - b)  $C\sigma \ s\mathring{\sigma} \ B = \{ (-1, -1, 1, 2, 0), (7, 5, -5, 0, 8) \}$ . Ta  $c\acute{\sigma} \ C = B \cup \{ \epsilon_1, \epsilon_2, \epsilon_3 \}$ .
  - c)  $C \circ s \circ B = \{ (-2, 1, 1, 0), (1, 1, 0, 1) \}$ . Ta  $c \circ C = B \cup \{ \epsilon_1, \epsilon_2 \}$ .
  - d)  $C \circ s \circ B = \{ (1,-1,1,0,0), (-2,1,0,1,0), (2,-3,0,0,1) \}$ . Ta  $c \circ C = B \cup \{ \epsilon_1, \epsilon_2 \}$ .
- 9/  $P(S \to T) = P(S \to B_0)P(B_0 \to T)$  với  $B_0$  là cơ sở chính tắc của  $\mathbb{R}^3$ . Suy ra  $P(T \to S) = [P(S \to T)]^{-1}$ . Khi tính toa đô của vector, có thể dùng công thức đổi toa đô hay dùng đinh nghĩa.
- **10**/ a) Lập A = ( [E]<sub>S</sub> [F]<sub>S</sub> [G]<sub>S</sub>) =  $\begin{pmatrix} 2 & -3 & -4 \\ -2 & 2 & 3 \\ -3 & 4 & 6 \end{pmatrix}$  thì | A | \neq 0 nên T cũng là một cơ sở của  $\mathbf{R}^3$  và ta có

 $P(S \rightarrow T) = A$ . Suy ra  $P(T \rightarrow S) = A^{-1}$ 

b) Cách 
$$I : Do \begin{pmatrix} X \\ Y \\ Z \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} 1 & -1 & 1 \\ 3 & -1 & 2 \\ 1 & 3 & 1 \end{pmatrix} \begin{pmatrix} E \\ F \\ G \end{pmatrix}$$
 và  $\begin{vmatrix} 1 & -1 & 1 \\ 3 & -1 & 2 \\ 1 & 3 & 1 \end{vmatrix} = 4 \neq 0$  nên T cũng là một cơ sở của  $\mathbf{R}^3$ 

và 
$$P(T \to S) = ([X]_T [Y]_T [Z]_T) = \begin{pmatrix} 1 & 3 & 1 \\ -1 & -1 & 3 \\ 1 & 2 & 1 \end{pmatrix}$$
. Suy ra  $P(S \to T) = [P(T \to S)]^{-1}$ .

Cách 2: Đặt  $W = \langle T \rangle$  thì  $W \leq \mathbf{R}^3$ . Do  $S \subset \langle T \rangle$  nên  $\langle S \rangle \subset \langle T \rangle$ , nghĩa là  $\mathbf{R}^3 \leq W$ . Vậy  $W = \langle T \rangle = \mathbf{R}^3$ . T là một tập sinh có 3 vector của  $\mathbf{R}^3$ (3 chiều) nên T cũng là một cơ sở của  $\mathbf{R}^3$ 

Ta có 
$$P(T \to S) = ([X]_T [Y]_T [Z]_T) = \begin{pmatrix} 1 & 3 & 1 \\ -1 & -1 & 3 \\ 1 & 2 & 1 \end{pmatrix} \text{ và } P(S \to T) = [P(T \to S)]^{-1}$$

11/ Lập  $A = \begin{pmatrix} X \\ Y \end{pmatrix} = \begin{pmatrix} a & c \\ b & d \end{pmatrix}$  và  $\Delta = |A| = (ad - bc)$ . Dựa vào giả thiết, hãy chỉ ra  $\Delta^2 = 1$ .

Đặt  $[Z]_S = \begin{pmatrix} p \\ q \end{pmatrix}$  thì ta được hệ phương trình tuyến tính pX + qY = Z. Giải hệ bằng qui tắc Cramer.

12/ a) Giải thích S là một cơ sở của W để thấy dimW = |S| = 2.  $X = (u,v,w) \in W \Leftrightarrow 3u - 7v + 5w = 0$  (\*) Nếu  $X = (u,v,w) \in W$  thì  $[X]_S = 3^{-1} \binom{2v-w}{2w-v}$  (\*\*). Từ (\*), ta có  $T \subset W$ .

Ta giải thích được T cũng là một cơ sở của W. Từ (\*\*), ta có  $P(S \to T) = ([E]_S [F]_S) = \begin{pmatrix} 1 & -1 \\ 2 & -1 \end{pmatrix}$ .

Suy ra  $P(T \rightarrow S) = [P(S \rightarrow T)]^{-1}$ .

Có thể tìm trực tiếp  $P(S \to T)$  và  $P(T \to S)$  bằng cách biến đổi theo phương pháp Gauss – Jordan  $(Y^t \ Z^t \mid E^t \ F^t) \to (I_3 \mid P(S \to T))$  và  $(E^t \ F^t \mid Y^t \ Z^t) \to (I_3 \mid P(T \to S))$ .

Ta có  $[X]_T = P(T \to S) [X]_S$ .

b) Hoàn toàn tương tự như a), trong đó  $X = (u,v,w,t) \in W \iff 7u - 2v + 5w = 0$  (\*).

Nếu  $X \in W$  thì  $[X]_S = 3^{-1} \begin{pmatrix} v - u - w - t \\ 2v - 6u - 4w - t \\ 3u - v + 2w + t \end{pmatrix} (**).$ 

$$P(S \to T) = ([E]_S [F]_S [G]_S) = \begin{pmatrix} 2 & 2 & 3 \\ 1 & -1 & -1 \\ -1 & 2 & 2 \end{pmatrix} \text{ và } P(T \to S) = [P(S \to T)]^{-1}.$$

Có thể tìm trực tiếp  $P(S \to T)$  và  $P(T \to S)$  bằng cách biến đổi theo phương pháp Gauss – Jordan ( $Y^t Z^t U^t \mid E^t F^t G^t$ )  $\to$  ( $I_3 \mid P(S \to T)$ ) và ( $E^t F^t G^t \mid Y^t Z^t U^t$ )  $\to$  ( $I_3 \mid P(T \to S)$ ).

- **13**/ a) Giải thích S và T lần lượt là một cơ sở của H và K. (H+K) có một cơ sở là  $\{(1,0,0,1),(0,1,0,0),(0,0,1,-1)\}$ .  $(H\cap K)$  có một cơ sở là  $\{(2,3,1,1)\}$ 
  - b) H có một cơ sở là  $\{(1,2,1,0), (0,1,0,-1), (0,0,1,2)\}$  và K có một cơ sở là  $\{(1,2,0,1), (0,3,-3,1), (0,0,1,0)\}$  ( H+K ) có một cơ sở là  $\{(1,2,1,0), (0,1,0,-1), (0,0,1,0), (0,0,0,1)\}$ . Do dim( H+K ) = 4 nên ( H+K ) =  $\mathbf{R}^4$  . (  $H\cap K$  ) có một cơ sở là  $\{(2,4,3,2), (0,3,2,1)\}$ .
  - c) H có một cơ sở là  $A = \{(1, 1, 1, 1), (0, 1, 0, 1)\}$  và K có một cơ sở là  $B = \{(1,2,0,2), (0,1,0,1), (0,0,1,0)\}$  Ta có  $H \subset K$  (mỗi vector trong A là một tổ hợp tuyến tính của B) nên (H + K) = K và  $(H \cap K) = H$

- d) H có một cơ sở là  $\{(0,-1,0,1)\}$  và K có một cơ sở là  $\{(1,1,-3,-3),(0,1,8,10),(0,0,15,19)\}$ . (H+K) có một cơ sở là  $\{(1,1,-3,-3),(0,1,0,-1),(0,0,8,11),(0,0,0,1)\}.$ Do dim(H + K) = 4 nên  $(H + K) = \mathbb{R}^4$ . Suy ra dim $(H \cap K) = \dim H + \dim K - \dim (H + K) = 0$ nên  $(H \cap K) = \{O\}$  có cơ sở duy nhất là  $\emptyset$ . Như vây  $(H \oplus K) = \mathbb{R}^4$ .
- e) H có một cơ sở là  $\{(-17, 10, 1, 0), (29, -17, 0, 1)\}$  và K có một cơ sở là  $\{(-1, 1, 0, 0), (11, 0, 1, 1)\}$ . (H+K) có một cơ sở là  $\{(1,-1,0,0),(0,1,-1,0),(0,0,1,0),(0,0,0,1)\}.$ Do dim(H+K) = 4 nên  $(H+K) = \mathbb{R}^4$ . Suy ra dim $(H \cap K) = \dim H + \dim K - \dim (H+K) = 0$ nên  $(H \cap K) = \{O\}$  có cơ sở duy nhất là  $\emptyset$ . Như vây  $(H \oplus K) = \mathbb{R}^4$ .
- 14/a) Chiều ( $\Rightarrow$ ): phản chứng. Nếu ( $H \not\subset K$  và  $K \not\subset H$ ) thì có  $X \in (H \setminus K)$  và có  $Y \in (K \setminus H)$ . Vây Z = (X + Y) ∈ L, nghĩa là  $Z \in H$  hay  $Z \in K$ : từ đây suy ra sư mâu thuẫn. Chiều (⇐): hiển nhiên. b) Chọn H và K lần lượt là các không gian con dạng đường thẳng cắt nhau tại gốc  $\mathbf{O}$  của  $\mathbf{R}^2$ .

#### CHƯƠNG V: ÁNH XẠ TUYẾN TÍNH

$$\textbf{1/} \ a) \ \forall X = (u,v,w) \in \textbf{R}^{\textbf{3}}, \ f(X) = XA \ v \acute{o}i \ A = \begin{pmatrix} 1 & 3 & -2 & 5 \\ -2 & 1 & -3 & -3 \\ 3 & -1 & 4 & 5 \end{pmatrix} \in M_{3x4}(\textbf{R}) \ \text{n\'en} \ \ f \in L(\textbf{R}^{\textbf{3}}, \textbf{R}^{\textbf{4}}) \ \ v \grave{a} \ \ [ \ f \ ]_{B,C} = A^t$$

Im(f) có cơ sở  $\{(1,3,-2,5),(0,1,-1,1)\}$ . Ker(f) có cơ sở  $\{(-1,10,7)\}$ .  $Y \in Im(f) \iff y+z-x=0=z+t-3x$ 

b) 
$$\begin{vmatrix} \delta_1 \\ \delta_2 \end{vmatrix} = 1 \neq 0 \text{ và } \begin{vmatrix} \alpha_1 \\ \alpha_2 \\ \alpha_3 \end{vmatrix} = -1 \neq 0 \text{ nên D và E lần lượt là các cơ sở của } \mathbf{R}^2 \text{ và } \mathbf{R}^3.$$

$$S = P(A \to D) = \begin{pmatrix} -4 & -3 \\ 3 & 2 \end{pmatrix}, S^{-1} = \begin{pmatrix} 2 & 3 \\ -3 & -4 \end{pmatrix}, T = P(B \to E) = \begin{pmatrix} 1 & 3 & 2 \\ -2 & -2 & -3 \\ 2 & 3 & 3 \end{pmatrix}, T^{-1} = \begin{pmatrix} -3 & 3 & 5 \\ 0 & 1 & 1 \\ 2 & -3 & -4 \end{pmatrix}$$

Ta viết được dễ dàng biểu thức của g từ  $[g]_{A,B}$ .

$$[g]_{D,B} = [g]_{A,B}S$$
  $[g]_{A,E} = T^{-1}[g]_{A,B}$   $[g]_{D,E} = T^{-1}[g]_{A,B}S$ 

$$\mathbf{2}/\text{ a}) \ \forall X = (u,v,w,t) \in \mathbf{R^4}, \ f(X) = XA \ v\acute{o}i \ A = \begin{pmatrix} -1 & 2 & 3 \\ 2 & 1 & 4 \\ 4 & -2 & 0 \\ -3 & 5 & 7 \end{pmatrix} \in M_{4x3}(\mathbf{R}) \ n\acute{e}n \ f \in L(\mathbf{R^4}, \mathbf{R^3}) \ \ v\grave{a} \ \ [\ f\ ]_{C,B} = A^t$$

Im(f) có cơ sở  $\{(1,-2,-3),(0,1,2)\}$  và Ker(f) có cơ sở  $\{(8,-6,5,0),(-13,1,0,5)\}$ .  $Y \in Im(f) \Leftrightarrow x + 2y - z = 0$ 

b) 
$$\begin{vmatrix} \delta_1 \\ \delta_2 \end{vmatrix} = -1 \neq 0 \text{ và } \begin{vmatrix} \alpha_1 \\ \alpha_2 \\ \alpha_3 \end{vmatrix} = 1 \neq 0 \text{ nên D và E lần lượt là các cơ sở của } \mathbf{R^2} \text{ và } \mathbf{R^3}.$$

$$S = P(A \to D) = \begin{pmatrix} 5 & 3 \\ 2 & 1 \end{pmatrix}, \quad S^{-1} = \begin{pmatrix} -1 & 3 \\ 2 & -5 \end{pmatrix}, \quad T = P(B \to E) = \begin{pmatrix} -5 & 3 & 1 \\ 1 & -1 & 0 \\ -3 & 2 & 1 \end{pmatrix} \text{ và} \quad T^{-1} = \begin{pmatrix} -1 & -1 & 1 \\ -1 & -2 & 1 \\ -1 & 1 & 2 \end{pmatrix}$$

Ta viết được dễ dàng biểu thức của  $\,g\,$  từ  $\,[\,g\,]_{B,A}$  .

$$[g]_{B,D} = T^{-1}[g]_{B,A}$$
  $[g]_{E,A} = [g]_{B,A}S$   $[g]_{E,D} = T^{-1}[g]_{B,A}S$ 

c) [ h ] $_{B,D}$  = [ h ] $_{E,D}$  S  $^{-1}$  [ h ] $_{E,A}$  = T[ h ] $_{E,D}$  [ h ] $_{B,A}$  = T[ h ] $_{E,D}$  S  $^{-1}$  rồi viết được dễ dàng biểu thức của h.

$$\textbf{3/} \text{ a) } \forall X = (u,v,w) \in \textbf{R}^{\textbf{3}}, \ f(X) = XA \ \text{ v\'oi} \ A = \begin{pmatrix} 1 & 2 & -10 \\ 3 & 1 & 0 \\ -3 & 1 & -12 \end{pmatrix} \in M_{3}(\textbf{R}) \ \text{n\'en} \ f \in L(\textbf{R}^{\textbf{3}}) \ \text{v\'a} \ [\ f\ ]_{B} = A^{t}$$

Im(f) có cơ sở  $\{(1, 2, -10), (0, 1, -6)\}$  và Ker(f) có cơ sở  $\{(-6, 7, 5)\}$ .  $Y \in Im(f)$   $\Leftrightarrow$  6y + z - 2x = 0

b) 
$$\begin{vmatrix} \alpha_1 \\ \alpha_2 \\ \alpha_3 \end{vmatrix} = -1 \neq 0 \text{ nên E là cơ sở của } \mathbf{R^3} \cdot \mathbf{S} = \mathbf{P(B \to E)} = \begin{pmatrix} 1 & 2 & 3 \\ 0 & -2 & -3 \\ 2 & 1 & 2 \end{pmatrix} \text{ có } \mathbf{S^{-1}} = \begin{pmatrix} 1 & 1 & 0 \\ 3 & 4 & -3 \\ -2 & -3 & 2 \end{pmatrix}.$$

Từ [g]<sub>B</sub>, ta viết được dễ dàng biểu thức của g.

$$[g]_{E,B} = [g]_B S$$
  $[g]_{B,E} = S^{-1}[g]_B$   $[g]_E = S^{-1}[g]_B S$ 

c) [ h ] $_{E,B} = S[$  h ] $_{E}$  [ h ] $_{B,E} = [$  h ] $_{E} S^{-1}$  [ h ] $_{B} = S[$  h ] $_{E} S^{-1}$  rồi viết được dễ dàng biểu thức của h Ta có  $Im(h) = \mathbf{R}^3$  và  $Ker(h) = \mathbf{O}$ .

$$\textbf{4/} \ a) \ \forall X = (u,v,w) \in \textbf{R}^{\textbf{3}}, \ f(X) = XA \ \ v \acute{o}i \ \ A = \begin{pmatrix} 1 & 2 & 3 \\ 3 & 4 & 7 \\ 2 & 1 & 3 \end{pmatrix} \in M_{3}(\textbf{R}) \ \ \text{n\'en} \ \ f \in L(\textbf{R}^{\textbf{3}}) \ \ v \grave{a} \ \ [ \ f \ ]_{B} = A^{t}$$

Im(f) có cơ sở  $\{(1,2,3),(0,1,1)\}$  và Ker(f) có cơ sở  $\{(5,-3,2)\}$ .  $Y = (x,y,z) \in Im(f) \Leftrightarrow x+y-z=0$ 

b) 
$$\begin{vmatrix} \alpha_1 \\ \alpha_2 \\ \alpha_3 \end{vmatrix} = -1 \neq 0 \text{ nên E là cơ sở của } \mathbf{R^3} \cdot \mathbf{S} = \mathbf{P(B \to E)} = \begin{pmatrix} -3 & 4 & 6 \\ 0 & 1 & 1 \\ 2 & -3 & -4 \end{pmatrix} \text{ có } \mathbf{S^{-1}} = \begin{pmatrix} 1 & 2 & 2 \\ -2 & 0 & -3 \\ 2 & 1 & 3 \end{pmatrix}.$$

Từ  $[g]_B$ , ta viết được dễ dàng biểu thức của g.

$$[g]_{E,B} = [g]_B S$$
  $[g]_{B,E} = S^{-1}[g]_B$   $[g]_E = S^{-1}[g]_B S$ 

c) [ h ] $_{E,B}$  = S[ h ] $_{E}$  [ h ] $_{B,E}$  = [ h ] $_{E}$  S $^{-1}$  [ h ] $_{B}$  = S[ h ] $_{E}$  S $^{-1}$  rồi viết được dễ dàng biểu thức của h Ta có Im(h) =  $\mathbf{R}^3$  và Ker(h) =  $\mathbf{O}$ .

5/a) 
$$[\alpha]_E = \begin{pmatrix} 5v + 2w - 2u \\ 22v + 8w - 9u \\ u - 3v - w \end{pmatrix}$$
 nên  $\alpha = (5v + 2w - 2u)\alpha_1 + (22v + 8w - 9u)\alpha_2 + (u - 3v - w)\alpha_3$  (1)

$$P = P(B \to E) = \begin{pmatrix} 2 & -1 & -4 \\ -1 & 0 & -2 \\ 5 & -1 & 1 \end{pmatrix} \text{ và } Q = P(E \to B) = P^{-1} = \begin{pmatrix} -2 & 5 & 2 \\ -9 & 22 & 8 \\ 1 & -3 & -1 \end{pmatrix}$$

b)  $C\acute{a}ch\ 1: \forall \alpha = (u,v,w) \in \mathbf{R}^3$ ,  $t\grave{u}(1)$ ,  $f(\alpha) = (5v + 2w - 2u)f(\alpha_1) + (22v + 8w - 9u)f(\alpha_2) + (u - 3v - w)f(\alpha_3)$ = (3v + w - 2u, 3v + 2w - 2u, 26u - 64v - 23w) (2)

Cách 2: [f]<sub>B</sub> = [f]<sub>E,B</sub> 
$$P^{-1} = \begin{pmatrix} -2 & 1 & 3 \\ 3 & 0 & 4 \\ 1 & -3 & 1 \end{pmatrix} P^{-1} = \begin{pmatrix} -2 & 3 & 1 \\ -2 & 3 & 2 \\ 26 & -64 & -23 \end{pmatrix}$$
 rồi suy ra (2)

c) 
$$C \dot{a} ch \ 1 : \forall \alpha = (u, v, w) \in \mathbf{R}^3$$
,  $t \dot{v} (1) \ ta \ c \acute{o}$   
 $g(\alpha) = (5v + 2w - 2u)g(\alpha_1) + (22v + 8w - 9u)g(\alpha_2) + (u - 3v - w)g(\alpha_3)$   
 $= (19u - 48v - 17w, 17v + 6w - 7u, 78v + 28w - 31u, 8v + 3w - 3u)$  (3)

$$\text{\it Cách 2}: [\ g\ ]_{B,C} = [\ g\ ]_{E,C} \, P^{-1} \, = \begin{pmatrix} 1 & -2 & 3 \\ -1 & 1 & 0 \\ 0 & 3 & -4 \\ 1 & 0 & -1 \end{pmatrix} P^{-1} = \begin{pmatrix} 19 & -48 & -17 \\ -7 & 17 & 6 \\ -31 & 78 & 28 \\ -3 & 8 & 3 \end{pmatrix} \, \text{rồi suy ra} \, \ (3)$$

\_\_\_\_\_\_